

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.879.579.457	5.979.934.257
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.01	4.863.232.947	4.186.290.217
1. Tiền	111		1.645.193.163	2.686.290.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.218.039.784	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	423.543.736	1.433.232.635
1. Phải thu của khách hàng	131		371.646.636	464.258.220
2. Trả trước cho người bán	132			404.035.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		51.897.100	564.938.699
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		468.064.391	251.620.018
1. Hàng tồn kho	141	V.03	468.064.391	251.620.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.738.383	108.791.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	50.738.383	53.791.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		74.000.000	55.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		108.301.915.479	112.612.037.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.727.083.962	16.243.861.062

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. TSCD hữu hình	221	V.08	5.969.493.961	8.486.271.061
- Nguyên giá	222		12.625.247.893	13.514.424.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6.655.753.932	-5.028.153.507
2. TSCD thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCD vô hình	227	V.09		
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-95.000.000	-95.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	7.757.590.001	7.757.590.001
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.843.988.830	5.043.988.830
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	3.000.000.000	5.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-156.011.170	-156.011.170
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.730.842.687	91.324.187.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	89.715.842.687	91.309.187.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		114.181.494.936	118.591.971.507

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.810.647.261	9.243.391.128
I. Nợ ngắn hạn	310		3.357.179.317	8.219.701.996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	2.020.000.000	5.954.228.374
2. Phải trả người bán	312	V.16	251.964.130	293.690.694
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	160.000.000	100.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	16.510.081	120.894.038
5. Phải trả người lao động	315	V.16	438.152.969	480.489.073
6. Chi phí phải trả	316	V.15		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	469.527.136	1.266.824.816
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.025.001	3.575.001
II. Nợ dài hạn	330		1.453.467.944	1.023.689.132
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.17		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.453.467.944	1.023.689.132
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	400		109.370.847.675	109.348.580.379
I. Vốn chủ sở hữu	410		109.370.847.675	109.348.580.379
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	114.000.000.000	114.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	314.868.226	314.868.226
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	61.262.340	61.262.340
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-5.005.282.891	-5.027.550.187
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.20		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		114.181.494.936	118.591.971.507

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

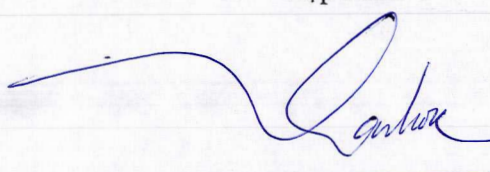
CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	216.414.456	216.414.456
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ: USD	67,92	67,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

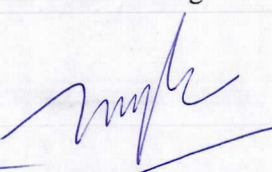
Ngày 10/10/2014

Lập Biểu

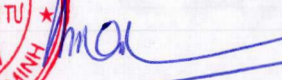
Kế Toán Trưởng

Giám Đốc


Cao Phước Thái Hòa


Lê Thị Lệ Túy




Nguyễn Đức Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6.794.962.422	12.657.708.613	17.658.928.353	38.451.122.440
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05+06)	02	VI.02				
- Chiết khấu thương mại	03					
- Giảm giá hàng bán	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Gia công hàng trả lại	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	6.794.962.422	12.657.708.613	17.658.928.353	38.451.122.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	6.186.943.597	12.023.696.540	15.923.379.715	36.996.575.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		608.018.825	634.012.073	1.735.548.638	1.454.547.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	29.946.734	1.053.340.051	57.421.302	2.710.300.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	46.460.000	292.965.082	198.965.269	1.081.232.633
Trong đó : chi phí lãi vay	23		46.460.000	292.965.082	198.965.269	1.080.888.383
8. Chi phí bán hàng	24		8.916.390	102.897.333	546.595.557	241.510.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.004.213.920	1.272.745.671	3.125.437.227	2.905.342.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		-421.624.751	18.744.038	-2.078.028.113	-63.237.440

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}						
11. Thu nhập khác	31		1.454.000.000	2.858.863.968	4.568.782.591	2.868.787.338
12. Chi phí khác	32		628.035.999	2.492.566.786	2.468.487.182	2.498.206.208
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		825.964.001	366.297.182	2.100.295.409	370.581.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		404.339.250	385.041.220	22.267.296	307.343.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		404.339.250	385.041.220	22.267.296	307.343.690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		35	34	2	27

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Cao Phước Thời Hòa

Lê Thị Lệ Túy



Nguyễn Đức Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	LK từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.840.415.091	40.127.863.134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-15.462.862.009	-27.044.370.143
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1.502.044.036	-1.846.498.611
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-6.623.603	-721.357.093
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-12.040.948
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.097.284.676	290.679.365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-4.028.870.317	-5.428.318.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.937.299.802	5.365.957.550
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	417.000.000	47.711.590
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.199.450.000	1.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-2.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.421.302	2.710.300.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	673.871.302	4.558.012.124
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.139.878.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-3.934.228.374	-27.660.679.920
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3.934.228.374	-5.520.800.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	676.942.730	4.403.168.683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.186.290.217	519.531.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.863.232.947	4.922.700.548

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Phước Chí Hòa

Lê Thị Lệ Túy



Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Đức Thuận

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 đăng ký lần đầu ngày 07/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305020995 ngày 20/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại 899 đường 3 tháng 2, Phường 7, Quận 11, TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hà Nội: 83A Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Thương mại, Dịch vụ, Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị ngành thuốc lá;
- Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư ;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán được bắt đầu từ 01/01/2014 và kết thúc vào 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Sổ kế toán của công ty được ghi chép theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển, và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

+ Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

+ Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền ;

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

+ Chi phí thành lập;

+ Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

+ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

+ Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3502
ÔNG
Ổ P
NG M
INA
T.T.P

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị công ty.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	64.749.986	97.188.217
- Tiền gửi ngân hàng	1.580.443.177	2.589.102.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	3.218.039.784	1.500.000.000
Tổng cộng	4.863.232.947	4.186.290.217
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	371.646.636	464.258.220
- Trả trước cho người bán		404.035.716

-	Phải thu khác	51.897.100	564.938.699
	Tổng cộng	423.543.736	1.433.232.635
	<i>(Đính kèm chi tiết Bảng cân đối công nợ TK131,1388, 331)</i>		
3.	Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
-	Nguyên liệu		
-	Công cụ, dụng cụ	3.718.000	3.718.000
-	Thành phẩm		
-	Sản phẩm dở dang	320.529.091	242.181.818
-	Hàng hóa	143.817.300	5.720.200
	Tổng cộng	468.064.391	251.620.018
4.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
-	Thuế TNDN nộp thừa		
-	Thuế Thuế GTGT được khấu trừ		
-	Thuế TNCN khấu trừ		
	Tổng cộng	0	0
5.	Chi phí trả trước NH: CCDC, thuê nhà xưởng, bảo hiểm	Cuối quý	Đầu năm
-	Thuê văn phòng, kho, nhà xưởng		
-	Các loại bảo hiểm, lệ phí	10.013.011	21.717.344
-	Công cụ dụng cụ	3.620.833	6.879.461
-	Sửa chữa TSCĐ	6.006.289	25.194.582
-	Trả trước ngắn hạn khác	31.098.250	
	Tổng cộng	50.738.383	53.791.387
6.	Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
7.	Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
8.	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	TSCĐ khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị CCDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	11.260.097.994	1.179.243.380	1.075.083.194	13.514.424.568
- Mua trong năm	-	-	-	47.150.000	47.150.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	936.326.675	936.326.675
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	11.260.097.994	1.179.243.380	185.906.519	12.625.247.893
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	3.753.366.000	819.324.249	455.463.258	5.028.153.507
- Khấu hao trong kỳ	-	1.876.682.997	92.550.627	32.897.457	2.002.131.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	374.530.656	374.530.656
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	5.630.048.997	911.874.876	113.830.059	6.655.753.932
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	-	7.506.731.994	359.919.131	619.619.936	8.486.271.061
- Tại ngày cuối quý	-	5.630.048.997	267.368.504	72.076.460	5.969.493.961

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			95.000.000		95.000.000
- Mua trong năm			-		-
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			95.000.000	-	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			95.000.000		95.000.000
- Khấu hao trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			95.000.000		95.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối quý			-		-

10. Chi phí XDCB dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Căn hộ Tây Nguyên Plaza – Cần Thơ	7.757.590.001	7.757.590.001
Tổng cộng	7.757.590.001	7.757.590.001

11. Đầu tư dài hạn khác		Cuối quý	Đầu năm
-	Đầu tư dài hạn khác (Xem chi tiết đính kèm TK2288)	3.000.000.000	5.200.000.000
-	Đầu tư vào Cty liên kết (Cty Hiệp Nguyên VINA)	2.000.000.000	0
	Tổng cộng	5.000.000.000	5.200.000.000
12. Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
-	Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	76.635.247	98.466.924
-	Chi phí sửa chữa VP, nhà xưởng	50.103.524	93.535.341
-	Chi phí trả trước thuê VP, nhà xưởng	89.348.132.398	90.921.773.947
-	Chi phí trả trước khác	240.971.518	195.411.146
	Tổng cộng	89.715.842.687	91.309.187.358
13. Vay và nợ ngắn hạn		Cuối quý	Đầu năm
-	Ngân hàng Eximbank		2.634.228.374
-	Vay khác	2.020.000.000	3.320.000.000
	Tổng cộng	2.020.000.000	5.954.228.374
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
-	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.099.577	105.790.661
-	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
-	Thuế TNDN		
-	Thuế TNCN	12.410.504	15.103.377
-	Các loại thuế khác		
	Tổng cộng	16.510.081	120.894.038
15. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
-	Chi phí thuê văn phòng		
	Tổng cộng	0	0
16. Các khoản phải trả phải, nộp ngắn hạn khác		Cuối quý	Đầu năm
-	Kinh phí công đoàn	64.502.136	69.049.816
-	Chi phí phải trả khác (cổ tức)	405.025.000	1.197.775.000
	Tổng cộng	469.527.136	1.266.824.816
	(Đính kèm chi tiết Bảng cân đối công nợ TK131, 331)		
17. Phải trả dài hạn khác		Cuối quý	Đầu năm
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.453.467.944	1.023.689.132
	Tổng cộng	1.453.467.944	1.023.689.132
	(Đính kèm chi tiết Bảng cân đối công nợ 344)		
18. Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
-	Ngân hàng		
	Tổng cộng	0	0

19. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế TN hoãn lại (TK243)		
- Thuế TN hoãn lại phải trả (TK347)		
Tổng cộng	0	0
20. Vốn chủ sở hữu, quỹ và nguồn kinh phí khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
o Vốn góp của Nhà nước – TCT Thuốc là Việt Nam	15.050.000.000	15.050.000.000
o Vốn góp các đối tượng khác	98.950.000.000	98.950.000.000
Tổng cộng	114.000.000.000	114.000.000.000
- Các quỹ của doanh nghiệp		
o Quỹ dự phòng tài chính	314.868.226	314.868.226
o Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	61.262.340	61.262.340
- Nguồn kinh phí và quỹ khác		
o Kinh phí giao dịch	584.790	2.934.790
o Quỹ khen thưởng	296.283	496.283
o Quỹ phúc lợi	143.928	14.328

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	6.794.962.422	12.657.708.613
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm, hàng hoá)	5.091.911.939	10.562.836.178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.703.050.483	2.094.872.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	6.794.962.422	12.657.708.613
Trong đó :		
- Doanh thu thuần hàng hoá	5.091.911.939	10.562.836.178
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.703.050.483	2.094.872.435
4. Giá vốn hàng bán (MS 11)	6.186.943.597	12.023.696.540
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.949.223.110	10.426.161.238
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.237.720.487	1.597.535.302
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	29.946.734	1.053.340.051
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.946.734	3.340.051
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.050.000.000
- Lãi chuyển nhượng vốn góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

6. Chi phí tài chính (MS 22)	46.460.000	292.965.082
- Lãi tiền vay	46.460.000	292.965.082
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn (hoàn nhập dự phòng)		
- Chi phí tài chính khác		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác:

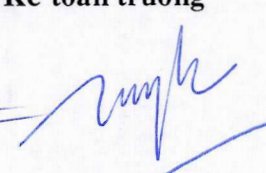
Lập ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

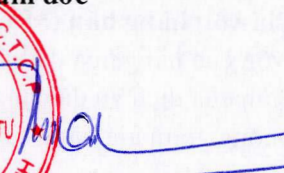
Kế toán trưởng

Giám đốc


Cao Phước Chí Hòa


Lê Thị Lệ Túy




Nguyễn Đức Thuận